

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Lý Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hân Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021
Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.780.342.272.564	5.659.023.884.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	150.260.212.771	145.490.876.597
1. Tiền	111		130.260.212.771	125.490.876.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		761.851.703.545	526.654.350.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	223.661.433.785	133.375.283.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	145.042.161.640	110.426.734.763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.758.000.612	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.276.000.000	9.820.883.305
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	375.615.759.431	275.161.786.116
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.825.000.000)	(2.625.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	323.348.077	494.661.998
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.864.195.185.103	4.972.144.897.415
1. Hàng tồn kho	141		5.864.195.185.103	4.972.144.897.415
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.035.171.145	14.733.760.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.871.697.408	4.028.700.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.163.473.737	1.487.950.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	9.217.110.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.762.144.373.140	3.832.521.330.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.399.261.823	41.921.730.433
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	16.399.261.823	41.921.730.433
II. Tài sản cố định	220		1.352.666.248.538	1.402.902.764.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	790.036.377.645	844.071.650.369
- Nguyên giá	222		1.254.606.343.269	1.241.797.742.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464.569.965.624)	(397.726.091.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	562.629.870.893	558.831.114.231
- Nguyên giá	228		640.600.957.963	622.871.013.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77.971.087.070)	(64.039.899.131)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.201.639.970.476	1.205.981.218.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.201.639.970.476	1.205.981.218.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	479.564.437.127	524.857.006.604
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.525.179.608	414.883.060.102
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.551.480.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.948.796.800	4.612.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.661.019.561)	(13.782.145.778)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230.298.335.176	175.282.490.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	230.298.335.176	175.282.490.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.542.486.645.704	9.491.545.214.862



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.843.735.805.225	8.013.591.534.856
I. Nợ ngắn hạn	310		7.883.779.217.224	5.649.527.275.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.310.469.703.272	1.420.227.379.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	181.707.215.156	260.299.247.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.462.087.354.205	988.561.238.164
4. Phải trả người lao động	314		2.492.887.165	2.305.765.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	45.648.707.560	82.636.759.031
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		10.758.000.612	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.098.180.488.080	91.516.927.673
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.641.233.404.770	2.451.283.580.267
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	40.028.916
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	131.201.456.404	352.656.348.857
II. Nợ dài hạn	330		959.956.588.001	2.364.064.259.076
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	63.596.343.289	92.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	241.166.019.250	1.596.809.682.436
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	655.194.225.462	675.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.698.750.840.479	1.477.953.680.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.698.750.840.479	1.477.953.680.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		437.576.233.479	216.779.073.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197.856.516.006	186.803.177.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		239.719.717.473	29.975.895.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.542.486.645.704	9.491.545.214.862

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

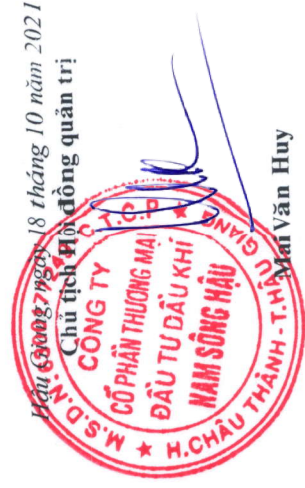
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.182.612.316.458	1.286.103.222.183	4.133.476.225.442	4.774.925.884.716
2. Các khoản giảm trừ	02	26	2.321.903.756	43.035.384.452	4.046.878.317	138.442.454.083
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.180.290.412.702	1.243.067.837.731	4.129.429.347.125	4.636.483.430.633
4. Giá vốn hàng bán	11	27	915.161.679.564	1.059.025.523.952	3.564.063.459.497	4.295.881.753.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		265.128.733.138	184.042.313.779	565.365.887.628	340.601.676.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.624.683.199	1.592.740.942	13.768.830.170	13.835.126.179
7. Chi phí tài chính	22	29	67.336.550.744	42.212.712.552	159.722.146.054	100.376.937.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.305.829.141	31.364.056.884	151.071.663.642	88.837.715.723
8. Chi phí bán hàng	24	30	35.849.541.261	125.558.231.342	114.953.289.946	195.533.177.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	11.419.449.778	7.900.176.264	30.452.008.349	28.549.664.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		154.147.874.554	9.963.934.563	274.007.273.449	29.977.023.838
11. Thu nhập khác	31	32	17.618.485.768	5.627.294.351	31.285.758.171	11.188.846.847
12. Chi phí khác	32	33	813.810.982	12.219.193.538	33.246.306.760	23.632.220.999
13. Lợi nhuận khác	40		16.804.674.786	(6.591.899.187)	(1.960.548.589)	(12.443.374.152)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.952.549.340	3.372.035.376	272.046.724.860	17.533.649.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	15.892.247.785	1.850.177.158	32.327.007.387	4.775.313.904
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		155.060.301.555	1.521.858.218	239.719.717.473	12.758.335.782



Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Người lập biểu

Võ Như Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	272.046.724.860	17.533.649.686
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.201.166.858	416.927.368.669
- Khấu hao tài sản cố định	02	81.914.663.089	83.964.437.203
- Các khoản dự phòng	03	6.078.873.783	(4.742.088.216)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.376.730.370	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.785.835.531)	(3.137.495.364)
- Chi phí lãi vay	06	151.071.665.642	88.837.715.723
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(221.454.930.495)	252.004.799.323
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	282.247.891.718	434.461.018.355
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(235.782.220.964)	209.691.007.609
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(892.050.287.688)	(662.164.914.413)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	914.235.616.370	(349.512.057.644)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(52.858.842.273)	(3.258.125.839)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(215.862.065.501)	(91.040.894.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(24.536.329.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.042	25.604
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.028.916)	(12.003.000.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(200.109.899.212)	(498.363.270.655)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.859.437.191)	(77.153.053.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	13.562.126.287	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.663.427.300	(28.852.915.388)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.403.924.615	2.056.318.098
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.564.481.726)	(154.758.398.165)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	61.927.834.545	10.180.283.799
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.178.161.086	2.375.163.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.311.554.916	(246.152.601.547)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
6 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.717.604.095.568	3.101.621.220.546
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.549.114.201.065)	(2.550.937.482.116)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.922.557.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149.567.337.503	550.683.738.430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.768.993.207	(193.832.133.772)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.490.876.597	265.724.254.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	342.967	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	150.260.212.771	71.892.120.248

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 280 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 08 công ty con trong đó có 06 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

0177
ÔNG T
N THUC
TU DA
SÔNG
NH - T

định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.



2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30017
ÔNG
N THU
TU Đ
SÔNG
H-T.N

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.109.127.211	22.561.371.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.151.085.560	102.929.505.497
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	150.260.212.771	145.490.876.597

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm.



b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	364.525.179.608	(6.977.115.339)	414.883.060.102	(5.188.438.510)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu	53.236.861.767	(6.306.116.967)	52.448.571.264	(4.730.955.969)
Tourist				
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu	130.148.028.000	-	150.921.028.000	-
Ninh Kiều				
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	-	89.010.411.081	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	3.555.903.608	(206.004.319)	3.258.581.228	(118.654.644)
Đề				
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	478.880.743	(320.938.015)	31.424.034.120	(132.137.759)
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Trì Tôn	37.715.924.909	(144.056.038)	37.567.264.909	(136.306.231)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	379.169.500	-	253.169.500	(70.383.907)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	116.551.480.280	(10.403.405.473)	116.551.480.280	(8.593.707.268)
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	98.840.567.652	(10.403.405.473)	98.840.567.652	(8.593.707.268)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	-	17.710.912.628	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.948.796.800	(1.280.498.749)	4.612.000	-
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	7.612.000	-	4.612.000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	9.941.184.800	(1.280.498.749)	-	-
Tổng cộng	491.025.456.688	(18.661.019.561)	531.439.152.382	(13.782.145.778)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	71,1%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,7%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 Ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	100%	Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, Ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100%	Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng 1, Thị trấn Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (L.PG) và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	100%	Ấp Xoài Rùm, Xã Kim Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiêng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	13,3%	Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác



5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	69.300.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.766.771.100	22.877.700.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.597.130.000	3.591.310.000
Khác	123.460.832.685	35.819.823.245
Cộng	223.661.433.785	133.375.283.945
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	104.848.497.932	107.834.696.632

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.690.000.000	33.704.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	-	20.000.000.000
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	11.420.000.000	11.780.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	-
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	5.999.861.295	-
Khác	68.932.300.345	44.942.734.763
Cộng	145.042.161.640	110.426.734.763

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000		4.500.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.800.000.000)	3.600.000.000	(1.080.000.000)
Khác	2.676.000.000	(1.500.000.000)	1.720.883.305	(1.470.000.000)
Cộng	10.276.000.000	(3.300.000.000)	9.820.883.305	(2.550.000.000)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.235.497.620	-	32.449.924.920	-
Khác	9.163.764.203	(420.000.000)	9.471.805.513	-
Cộng	16.399.261.823	(420.000.000)	41.921.730.433	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	8.350.118.500		33.564.545.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

(*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	9.340.800	-	-	-
Tạm ứng	49.656.849.163	-	53.954.513.874	-
Ký cược, ký quỹ	52.287.830.000	-	62.615.037.927	-
Phải thu khác	273.661.739.468	-	158.592.234.315	-
Cộng	375.615.759.431	-	275.161.786.116	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	31.058.921.833	-	10.272.833.661	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

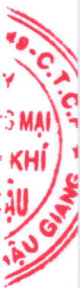
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	323.348.077	494.661.998
Cộng	323.348.077	494.661.998

10. NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.850.000.000	2.025.000.000	5.850.000.000	3.225.000.000
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000	2.520.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	450.000.000
Khác	750.000.000	225.000.000	750.000.000	255.000.000
Cộng	5.850.000.000	2.025.000.000	5.850.000.000	3.225.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	276.667.276.912	-	427.121.762.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.914.521.780	-	44.889.536.780	-
Thành phẩm	2.228.318.342.177	-	1.549.229.664.585	-
Hàng hóa	3.318.295.044.234	-	2.950.903.933.486	-
Cộng	5.864.195.185.103	-	4.972.144.897.415	-



12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.526.193.906
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	118.684.384.423
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	177.813.296.044	169.568.764.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	160.739.408.069	154.775.090.501
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	54.090.607.320	158.070.266.051
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.774.297.680	15.000.000.000
Khác	536.121.440.553	448.337.680.726
Cộng	<u>1.201.639.970.476</u>	<u>1.205.981.218.237</u>

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dãn nhòm, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	342.676.953.911	582.418.691.199	315.341.569.779	1.360.527.272	1.241.797.742.161
- Mua trong năm	8.001.605.361		10.298.075.363		18.299.680.724
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(5.491.079.616)				(5.491.079.616)
- Thanh lý, nhượng bán	345.187.479.656	582.418.691.199	325.639.645.142	1.360.527.272	1.254.606.343.269
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.382.299.789	133.325.467.000	123.237.034.482	781.290.521	397.726.091.792
- Khấu hao trong năm	17.842.075.739	23.275.339.731	26.275.945.382	175.778.406	67.569.139.258
- Thanh lý, nhượng bán	(725.265.426)				(725.265.426)
Số dư cuối năm	157.499.110.102	156.600.806.731	149.512.979.864	957.068.927	464.569.965.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	202.294.654.122	449.093.224.199	192.104.535.297	579.236.751	844.071.650.369
Tại ngày cuối năm	187.688.369.554	425.817.884.468	176.126.665.278	403.458.345	790.036.377.645

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 720.849.105.334 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.378.916.193 VND.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	622.871.013.362	622.871.013.362
- Mua trong năm	26.901.004.228	26.901.004.228
- Thanh lý nhượng bán	(9.171.059.627)	(9.171.059.627)
Số dư cuối năm	640.600.957.963	640.600.957.963
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.039.899.131	64.039.899.131
- Khấu hao trong năm	14.345.523.831	14.345.523.831
- Thanh lý nhượng bán	(414.335.892)	(414.335.892)
Số dư cuối năm	77.971.087.070	77.971.087.070
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	558.831.114.231	558.831.114.231
Tại ngày cuối năm	562.629.870.893	562.629.870.893

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 378.360.893.829 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.260.947.104 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.



16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	87.659.368	280.658.433
Chi phí bảo hiểm	1.714.266.118	1.747.223.065
Các chi phí khác	69.771.922	2.000.818.566
Cộng	1.871.697.408	4.028.700.064
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	919.779.185	1.377.584.984
Chi phí thuê đất (*)	221.199.878.283	172.818.081.659
Chi phí sửa chữa	8.156.729.208	1.036.655.604
Chi phí khác	21.948.500	50.168.000
Cộng	230.298.335.176	175.282.490.247

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	583.482.643.240	583.482.643.240	618.426.355.049	618.426.355.049
Posco International Corporation	-	-	23.071.026.024	23.071.026.024
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.892.219.241	109.892.219.241	109.541.873.270	109.541.873.270
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	127.300.663.092	127.300.663.092	103.248.394.629	103.248.394.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	55.073.489.805	55.073.489.805
Elico Oil PTE ltd	214.178.247	214.178.247	91.616.159.048	91.616.159.048
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	108.446.819.853	108.446.819.853	-	-
Khác	381.133.179.599	381.133.179.599	419.250.081.416	419.250.081.416
Cộng	1.310.469.703.272	1.310.469.703.272	1.420.227.379.241	1.420.227.379.241

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	118.365.280.765	118.365.280.765	95.162.916.223	95.162.916.223
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	-	94.860.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	21.091.500	44.160.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	29.354.200.000
Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	1.548.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Nhiên Liệu Cửu Long	28.690.000.000	-
Công ty TNHH Petro Hoàng Yến Cần Thơ	19.001.030.000	-
Khác	132.447.093.656	91.925.047.689
Cộng	181.707.215.156	260.299.247.689
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	21.664.840.000
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>		



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế GTGT	-	214.216.349.006	264.663.738.690	223.094.166.087	-	255.785.921.609	-	255.785.921.609	-	255.785.921.609	-	255.785.921.609
Thuế TTĐB	-	178.572.799.307	108.481.879.343	198.831.325.635	-	88.223.353.015	-	88.223.353.015	-	88.223.353.015	-	88.223.353.015
Thuế xuất, nhập khẩu	8.981.432.156	-	67.102.875.571	58.121.443.415	-	-	-	31.933.840.769	-	31.933.840.769	-	31.933.840.769
Thuế TNDN	-	15.499.081.167	16.434.759.602	1.538.270.988	-	7.865.467	-	7.865.467	-	7.865.467	-	7.865.467
Thuế TNCN	-	174.493.464	1.371.642.991	925.824.274.260	-	1.070.244.125.560	-	1.070.244.125.560	-	1.070.244.125.560	-	1.070.244.125.560
Thuế bảo vệ môi trường	-	580.098.515.220	1.415.969.884.600	56.396.941.196	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	235.678.339	-	56.632.619.535	1.463.806.421.581	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.217.110.495	988.561.238.164	1.930.657.400.332	1.463.806.421.581	1.930.657.400.332	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420	1.446.195.106.420

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	45.648.707.560	81.975.099.530
Chi phí bảo hiểm	-	661.659.501
Cộng	45.648.707.560	82.636.759.031
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	63.596.343.289	92.060.351.178
Cộng	63.596.343.289	92.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan	2.222.692.942	1.978.656.371

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	170.920.557	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	2.098.009.567.523	91.516.927.673
Cộng	2.098.180.488.080	91.516.927.673
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	241.166.019.250	1.596.809.682.436
Cộng	241.166.019.250	1.596.809.682.436
c. Phải trả là các bên liên quan	99.593.849.781	89.360.853.002

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

(*) Chi tiết

a. Ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.942.410.393.179	-
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	62.061.000.000	30.680.000.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	22.002.125.000	42.002.125.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT)	3.877.874.781	3.877.874.781
Khác	56.005.324.563	3.304.077.892
Tổng cộng	2.098.009.567.523	91.516.927.673

b. Dài hạn

Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	241.166.019.250	1.596.809.682.436
Tổng cộng	241.166.019.250	1.596.809.682.436

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.412.028.580.267	2.412.028.580.267	2.719.064.025.568	2.529.114.201.065	2.601.978.404.770	2.601.978.404.770
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739	2.038.064.025.568	1.895.774.613.791	2.204.163.357.516	2.204.163.357.516
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	300.000.000.000	300.000.000.000	681.000.000.000	604.000.000.000	377.000.000.000	377.000.000.000
Công ty TNHH TM Đầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	29.339.587.274	29.339.587.274	-	29.339.587.274	-	-
Vay cá nhân (4)	20.815.047.254	20.815.047.254	-	-	20.815.047.254	20.815.047.254
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	2.451.283.580.267	2.451.283.580.267	2.739.064.025.568	2.549.114.201.065	2.641.233.404.770	2.641.233.404.770
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	675.194.225.462	675.194.225.462	-	20.000.000.000	655.194.225.462	655.194.225.462
Cộng	675.194.225.462	675.194.225.462	-	20.000.000.000	655.194.225.462	655.194.225.462
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
	29.339.587.274	29.339.587.274	-	29.339.587.274	-	-

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4618782/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2020;
Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chết khấu;
Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 VND;
Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt;
Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu;
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Dầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng, Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp;
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 đồng
Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021
Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên
- (3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐM/NSHST-NSH ngày 16 tháng 04 năm 2020
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Số tiền vay: 30.550.000.000 đồng
Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/03/2021
Lãi suất: 9%/năm

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%.
Thời hạn: 06 tháng.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.656.348.857	116.892.355.890
Trích quỹ trong kỳ	13.314.982.960	320.527.794.300
Lãi phát sinh	38.042	38.437
Sử dụng quỹ trong kỳ	(234.769.913.455)	(68.523.007.810)
Số dư cuối kỳ	131.201.456.404	368.897.180.817

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		197.303.177.621	1.459.270.977.621
Tăng vốn trong năm trước		(793.193.000)		(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước			29.975.895.385	29.975.895.385
Trích lập các quỹ			(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	(793.193.000)	216.779.073.006	1.477.953.680.006
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	(793.193.000)	216.779.073.006	1.477.953.680.006
Lãi/(lỗ) trong năm nay			255.611.965.258	255.611.965.258
Phân phối lợi nhuận			(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	(793.193.000)	453.468.481.264	1.714.643.088.264

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.196.780</i>	<i>126.196.780</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.156.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.156.780</i>	<i>126.156.780</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.971.937.149.408	4.703.173.664.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.514.636.460	71.281.484.108
Doanh thu khác	114.024.439.574	470.736.120
Cộng	4.133.476.225.442	4.774.925.884.716
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	685.906.548.744	493.549.541.164

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	4.046.878.317	138.442.454.083
	4.046.878.317	138.442.454.083

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	3.699.976.934.325	3.916.522.022.982
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.696.966.564	73.586.364.599
Trích lập quỹ bình ổn giá	(221.454.930.495)	252.004.786.490
Hao hụt	36.844.489.103	53.768.579.596
Cộng	3.564.063.459.497	4.295.881.753.667

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.746.247.169	3.137.495.364
Chênh lệch tỷ giá	5.022.583.001	877.914.614
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	9.819.716.201
Cộng	13.768.830.170	13.835.126.179

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	151.071.665.642	88.837.715.723
Chênh lệch tỷ giá	2.928.734.612	11.527.975.466
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	5.721.745.800	11.246.657
Khác	-	-
Cộng	159.722.146.054	100.376.937.846

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	101.076.453	174.121.963
Chi phí lao động	12.696.390.868	12.658.310.729
Chi phí khấu hao	51.118.350.130	53.066.440.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.484.112.479	122.889.837.562
Chi phí khác	3.553.360.016	6.744.466.816
Cộng	114.953.289.946	195.533.177.159

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	703.116.841	755.983.755
Chi phí lao động	7.350.090.158	8.120.199.799
Chi phí khấu hao	10.675.511.163	9.446.092.795
Thuế, phí, lệ phí	364.334.339	154.975.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.041.567.850	6.386.479.855
Chi phí khác	3.617.387.998	1.114.821.171
Chi phí dự phòng	700.000.000	2.571.111.018
Cộng	30.452.008.349	28.549.664.302

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	39.588.362	-
Tiền bồi thường	24.535.828.695	178.979.145
Khác	6.710.341.114	11.009.867.702
Cộng	31.285.758.171	11.188.846.847

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	30.124.019.310	678.761.167
Khác	3.122.287.450	22.953.459.832
Cộng	33.246.306.760	23.632.220.999

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.434.759.602	4.775.313.904
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.434.759.602	4.775.313.904



35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.820.943.020.275	3.110.911.121.160
Chi phí lao động	59.024.523.878	57.703.170.231
Chi phí khấu hao	81.914.663.089	83.964.437.203
Thuế, phí, lệ phí	364.334.339	154.975.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.525.680.329	129.276.317.417
Chi phí khác	7.170.748.014	7.859.287.987
Chi phí dự phòng	700.000.000	2.571.111.018
Cộng	3.024.642.969.924	3.392.440.420.925

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.260.212.771		145.490.876.597	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	599.277.193.216	(525.000.000)	408.537.070.061	(75.000.000)
Các khoản cho vay	26.675.261.823	(3.300.000.000)	51.742.613.738	(2.550.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	783.412.667.810	(3.825.000.000)	612.970.560.396	(2.625.000.000)

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	3.296.427.630.232	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	3.649.816.210.602	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	109.245.050.849	174.697.110.209
Cộng	7.055.488.891.683	6.409.728.905.288

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
				-
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.260.212.771			150.260.212.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	599.277.193.216	-		599.277.193.216
Các khoản cho vay	10.276.000.000	16.399.261.823		26.675.261.823
Cộng	759.813.405.987	16.399.261.823	-	776.212.667.810
				-
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.490.876.597			145.490.876.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.537.070.061	-		408.537.070.061
Các khoản cho vay	9.820.883.305	41.921.730.433		51.742.613.738
Cộng	563.848.829.963	41.921.730.433	-	605.770.560.396

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	2.641.233.404.770	-	655.194.225.462	3.296.427.630.232
Phải trả người bán, phải trả khác	3.408.650.191.352	241.166.019.250	-	3.649.816.210.602
Chi phí phải trả	45.648.707.560	63.596.343.289	-	109.245.050.849
Cộng	6.095.532.303.682	304.762.362.539	655.194.225.462	7.055.488.891.683
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	2.451.283.580.267	-	675.194.225.462	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	1.511.744.306.914	1.596.809.682.436	-	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	82.636.759.031	92.060.351.178	-	174.697.110.209
Cộng	4.045.664.646.212	1.688.870.033.614	675.194.225.462	6.409.728.905.288

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng hóa dịch vụ	685.906.548.744	493.549.541.164
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	-	470.736.120
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	62.632.218.189	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	293.867.791.277	319.300.206.187
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	130.622.927.274	66.031.609.403

630
CỔ
PHẦN
ĐẦU TƯ
NAM SÔNG HẬU

Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	16.384.236.366	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	408.936.364	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	181.990.439.274	107.746.989.454
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	-	517.809.732
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	448.846.198.800
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng		183.322.305.610
Công ty CP Vận tải Dầu khí Mê Kông	-	16.776.458.187
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	156.117.259.600
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	864.269.872	-
Thuê kho		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	54.545.456	45.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	54.545.456	45.000.000
Cho vay		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.037.572.700	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	1.040.064.153	1.591.609.389
Đi vay		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	33.550.000.000
Bà Võ Bích Trâm	-	12.902.760.000
Lãi vay phải trả		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	244.036.571	
Cho mượn tiền		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	3.508.811.256	350.287.500
Cho thuê tài sản		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	12.150.000.000	14.850.000.000
Phí gia công		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	38.978.042.852	40.617.125.674
Bán tài sản		
Mai Văn Huy	14.856.988.055	-
Mua cổ phần		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	18.252.000.000	
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	899.538.462	
Đoàn Thanh Tâm	104.538.462	
Hà Ngọc Thường	135.000.000	
Lý Thị Ánh Hồng	12.000.000	
Mai Hữu Phúc	135.000.000	
Mai Văn Thành	144.000.000	
Phan Văn Quang	135.000.000	
Trần Quốc Đồi	45.000.000	
Võ Bích Trâm	50.000.000	
Võ Thị Bông	89.000.000	
Lưu Thị Tuyết Vân	50.000.000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	104.848.497.932	107.834.696.632
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	5.743.437.600	11.367.454.400
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	580.942.300
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	420.560.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	69.300.000.000	54.450.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.766.771.100	22.877.700.700
	118.365.280.765	95.162.916.223
Phải trả người bán	108.446.819.853	85.685.972.716
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.779.766.712	9.398.249.307
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	30.000.000	15.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	105.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
	2.222.692.942	1.978.656.371
Chi phí phải trả	2.222.692.942	1.978.656.371
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng		
	-	29.339.587.274
Đi vay	-	29.339.587.274
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	29.339.587.274
	8.350.118.500	33.564.545.800
Cho vay	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	32.449.924.920
	10.938.283.216	1.523.348.319
Phải thu khác	3.501.500.854	920.578.819
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	3.501.500.854	920.578.819
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	602.769.500
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	6.719.400.632	-
Mai Hữu Phúc	600.000.000	-
	20.120.638.617	8.749.485.342
Tạm ứng	35.124.132	35.124.132
Mai Văn Chánh	35.124.132	35.124.132
Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	789.142.852
Mai Hữu Phúc	3.999.325.500	3.967.191.600
Bùi Văn Ninh	2.184.538.300	1.583.020.300
Lê Văn Phú	180.000.000	108.000.000
Phan Văn Quang	8.593.116.514	354.229.514
Đoàn Thanh Tâm	3.081.339.182	1.229.809.182
Mai Văn Thành	1.128.052.137	642.967.762

Phải trả khác	99.593.849.781	89.360.853.002
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	3.877.874.781	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	1.148.003.221
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	62.061.000.000	30.680.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.002.125.000	42.002.125.000
Người mua trả tiền trước	-	21.664.840.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	21.664.840.000

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

